

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2022/NQ-HĐND

An Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng  
phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 417/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

### 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang.

### 2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

b) Đơn vị thu phí gồm: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

### 3. Mức thu phí

Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

### 4. Đối tượng miễn thu phí

a) Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan; Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương; Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

b) Cung cấp dữ liệu đất đai cho cơ quan điều tra, cơ quan Thanh tra, Thi hành án dân sự và Tòa án nhân dân để thực hiện nhiệm vụ điều tra về lĩnh vực đất đai, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.

c) Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động; Thương binh, bệnh binh.

d) Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế được tặng Huân chương Kháng chiến hạng I hoặc Huân chương Chiến thắng hạng I.

đ) Cung cấp dữ liệu đất đai cho các hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

### 5. Kê khai, nộp, quản lý phí

a) Cơ quan thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ và thu phí theo quy

định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ, nộp vào ngân sách nhà nước 20% (hai mươi phần trăm).

Số tiền phí để lại được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; hàng năm, tổ chức thu phí phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

b) Đơn vị thu phí có trách nhiệm niêm yết và thông báo công khai tại điểm thu phí và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị thu phí về tên phí, mức thu, phương thức thu và đối tượng nộp, miễn thu phí; đăng ký với cơ quan thuế để sử dụng và quyết toán lại thu phí theo quy định hiện hành.

c) Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa X Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 7 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu, chế độ thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Lê Văn Nung**

**PHỤ LỤC**  
**PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN**  
**ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

STT	Loại tài liệu	ĐVT	Mức thu phí (đồng)			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
<b>I</b>	<b>Hồ sơ tài liệu đất đai</b>					
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
2	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
3	Hồ sơ đo đạc địa chính	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
4	Hồ sơ địa chính	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
5	Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
6	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
7	Hồ sơ đánh giá đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
8	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
9	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
10	Số liệu phân hạng, đánh giá đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
11	Số liệu điều tra về giá đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000

12	Thông tin về giá của thửa đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
13	Thông tin chi tiết của thửa đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
14	Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	01 trang	40.000	33.000	42.000	35.000
<b>II</b>	<b>Các loại bản đồ</b>					
<b>1</b>	<b>Bản đồ in trên giấy</b>					
a	Bản đồ địa chính					
	- Tỷ lệ 1/500	bản đồ	100.000		105.000	
	- Tỷ lệ 1/1.000	bản đồ	200.000		210.000	
	- Tỷ lệ 1/2.000	bản đồ	400.000		420.000	
	- Tỷ lệ 1/5.000	bản đồ	600.000		630.000	
b	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các loại bản đồ chuyên đề về đất đai	bản đồ	300.000		315.000	
<b>2</b>	<b>Bản đồ số dạng Vector</b>					
a	Bản đồ địa chính					
	- Tỷ lệ 1/500	ha		550.000		578.000
	- Tỷ lệ 1/1.000	ha		150.000		158.000
	- Tỷ lệ 1/2.000	ha		50.000		53.000
	- Tỷ lệ 1/5.000	ha		10.000		11.000
b	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các loại bản đồ chuyên đề về đất đai					
	- Cấp xã	bản đồ		3.500.000		3.675.000
	- Cấp huyện	bản đồ		7.000.000		7.350.000
	- Cấp tỉnh	bản đồ		12.000.000		12.600.000
<b>3</b>	<b>Bản đồ số dạng Raster (bản ảnh, bản scan)</b>			Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
<b>III</b>	<b>Phục vụ khai thác thông tin dưới hình thức tổng hợp thông tin địa chính</b>	10 thửa	47.000	39.000	50.000	41.000

- Mức thu phí hồ sơ tài liệu đất đai trên tính cho 01 trang dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ, khi số lượng trang khai thác > 1, mức cho mỗi trang tăng thêm tính bằng 4.000 đồng.

- Mức phí tại mục III tính cho 10 thửa, nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên.

- Đối với trường hợp nếu mức thu một bộ hồ sơ tài liệu đất đai có nhiều trang vượt quá 400.000 đồng/hồ sơ hoặc tổng hợp tình hình khai thác sử dụng hồ sơ tài liệu đất đai, thì thực hiện mức thu bằng 400.000 đồng/hồ sơ.

- Các mức phí nêu trên đã bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu.